TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ AN KHÊ - TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2018/DS-ST
Ngày: 23/11/2018
"V/v tranh chấp về hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN KHÊ - TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đồng Ánh Đông.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trần Thị Kia.

2. Ông Nguyễn Văn Minh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã An Khê.

Ngày 23/11/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 58/2018/TLST-DS ngày 01/8/2018, về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2018/QĐXXST-DS ngày 05/11/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T1; địa chỉ: Tổ AC, phường AP, thị xã AK, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Thu T2; địa chỉ: 19 ĐDT, Tổ A, phường AB, thị xã AK, tỉnh Gia Lai. *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Tuyết T3; địa chỉ: Tổ K, phường AB, thị xã AK, tỉnh Gia Lai (Theo Giấy ủy quyền ngày 11/9/2018 được công chứng tại Văn phòng Công chứng BT, số 164 XVNT, Phường HM, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh). Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Vào ngày 28/02/2017, chị Nguyễn Thị Thu T2 có mượn của bà Nguyễn Thị T1 số tiền là 100.000.000đ để đáo hạn Ngân hàng. Sau đó chị T2 tiếp tục mượn tiền của bà T1, cụ thể: Vào ngày 07/3/2017 mượn số tiền là 100.000.000đ, ngày 18/3/2017 mượn số tiền là 50.000.000đ, ngày 03/4/2017 mượn số tiền là 200.000.000đ, ngày 15/5/2017

mượn số tiền là 500.000.000đ, ngày 24/5/2017 mượn số tiền là 150.000.000đ và ngày 13/10/2017 mượn số tiền là 435.000.000đ. Tổng cộng số tiền mà chị Nguyễn Thị Thu T2 đã mượn của bà T1 là 1.535.000.000đ *(Một tỷ năm trăm ba mươi lăm triệu đồng)*. Trong các lần mượn tiền, chị T2 có viết giấy mượn tiền và ký xác nhận nợ. Bà T1 đã nhiều lần yêu cầu chị T2 trả nợ, nhưng đến nay chị T2 vẫn không trả. Vì vậy, bà Nguyễn Thị T1 yêu cầu chị Nguyễn Thị Thu T2 phải trả tổng số tiền còn nợ là 1.535.000.000đ *(Một tỷ năm trăm ba mươi lăm triệu đồng)*. Ngoài ra, bà T1 không yêu cầu gì thêm.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Chị Nguyễn Thị Thu T2 thừa nhận trước đây có vay của bà Nguyễn Thị T1 tổng số tiền là 1.535.000.000đ đúng như yêu cầu khởi kiện của bà T1. Hiện nay, chị T2 làm ăn thua lỗ và đang gặp khó khăn về kinh tế nên không có điều kiện để trả ngay cho bà T1 số tiền trên được. Chị T2 xin bà T1 cho trả nợ theo phương án, mỗi tháng trả từ 3.000.000đ đến 4.000.000đ cho đến khi hết số nợ là 1.535.000.000đ *(Một tỷ năm trăm ba mươi lăm triệu đồng)*.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1 khởi kiện đối với chị Nguyễn Thị Thu T2; địa chỉ: 19 ĐDT, Tổ A, phường AB, thị xã AK, tỉnh Gia Lai, yêu cầu chị T2 phải trả số tiền đã vay mượn. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng vay tài sản, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã AK, tỉnh Gia Lai.

[2] Về nội dung: Theo yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T 1, cùng với việc cung cấp chứng cứ là các giấy mượn tiền đề ngày 28/02/2017 mượn số tiền 100.000.000đ, ngày 07/3/2017 mượn số tiền 100.000.000đ, ngày 18/3/2017 mượn số tiền 50.000.000đ, ngày 03/4/2017 mượn số tiền 200.000.000đ, ngày 15/5/2017 mượn số tiền 500.000.000đ, ngày 24/5/2017 mượn số tiền 150.000.000đ và ngày 13/10/2017 mượn số tiền 435.000.000đ. Chị T2 cũng thừa nhận có vay của bà T1 tổng số tiền là 1.535.000.000đ đúng như yêu cầu khởi kiện của bà T1. Vậy có đủ cơ sở xác định: Chị Nguyễn Thị Thu T2 có vay của bà Nguyễn Thị T1 tổng số tiền 1.535.000.000đ *(Một tỷ năm trăm ba mươi lăm triệu đồng)* theo như các giấy mượn tiền là sự thật. Theo các giấy mượn tiền, chị T2 có hẹn thời hạn trả nợ, không ghi lãi suất cụ thể nên đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi. Đến thời hạn trả nợ, bà T1 đòi nợ nhiều lần nhưng chị T2 chưa trả, nên bà T1 khởi kiện là có căn cứ đúng theo quy định tại các Điều 463, 466 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn xin được trả nợ theo phương án, mỗi tháng trả từ 3.000.000đ đến 4.000.000đ cho đến khi hết số nợ là 1.535.000.000đ, nhưng nguyên đơn không đồng ý, do đó không có cơ sở để chấp nhận ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc chị Nguyễn Thị Thu T2 phải trả cho bà Nguyễn Thị T1 tổng số tiền gốc còn nợ là: 1.535.000.000đ *(Một tỷ năm trăm ba mươi lăm triệu đồng)*, nguyên đơn không yêu cầu trả tiền lãi của số nợ trên nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận. Như vậy, chị Nguyễn Thị Thu T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm của số tiền 1.535.000.000đ là: [36.000.000đ + (3% x 735.000.000đ)] = 58.050.000đ *(Năm mươi tám triệu không trăm năm mươi nghìn đồng)*. Bà Nguyễn Thị T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1.

- Buộc chị Nguyễn Thị Thu T2 phải trả cho bà Nguyễn Thị T1 tổng số tiền còn nợ là 1.535.000.000đ *(Một tỷ năm trăm ba mươi lăm triệu đồng)*.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không chịu thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng còn phải trả cho người được thi hành án tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả với mức lãi suất được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, nếu không có thỏa thuận thì mức lãi suất thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị Thu T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 58.050.000đ *(Năm mươi tám triệu không trăm năm mươi nghìn đồng)*. Bà Nguyễn Thị T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho bà

Nguyễn Thị T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 29.025.000đ *(Hai mươi chín triệu không trăm hai mươi lăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tiền số 0007049 ngày 01/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã AK, tỉnh Gia Lai.

4. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án 23/11/2018, các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND thị xã AK;
- Chi cục THADS TX AK;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)
Đồng Ánh Đông